KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVL)

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt

Ngày 31/12/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**5.3%**	**29.0%**

DT thuần
2024
0.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30| 118%

LN thuần
2024
-17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.8| 80.5%

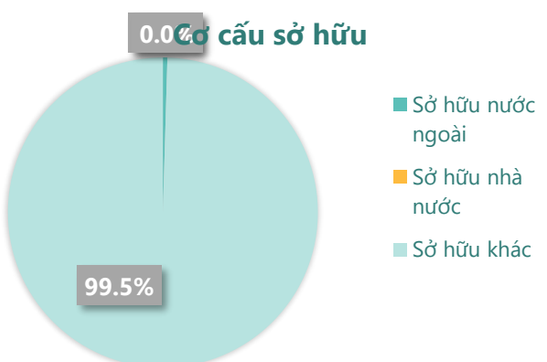
LN sau thuế
2024
-17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 71.6| 80.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-3420%
YoY: +/-▼ 6592%

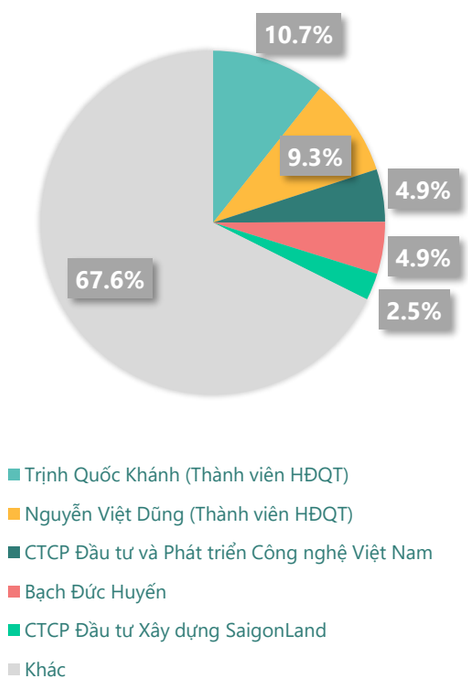
ROE
2024
-11.1%
YoY: +/-▲ 31.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145,325
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.16
EPS	-107
P/E	-37.4

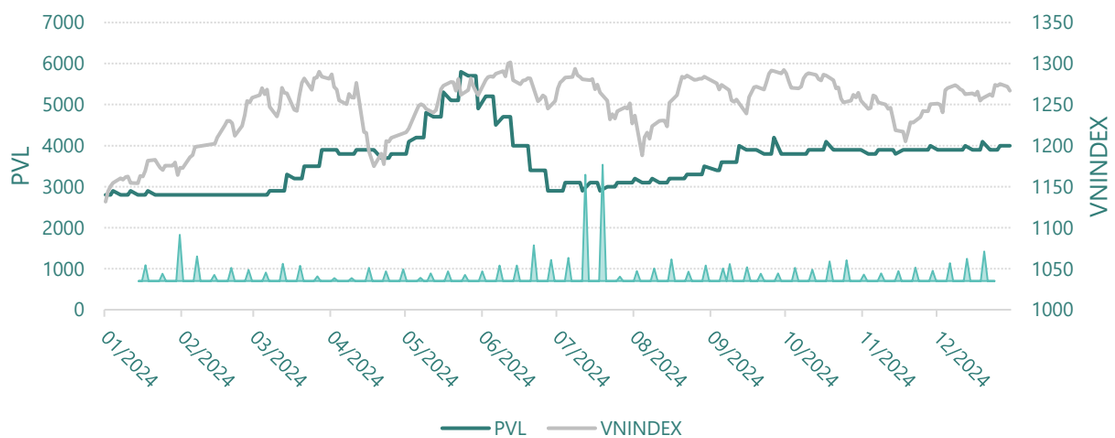
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



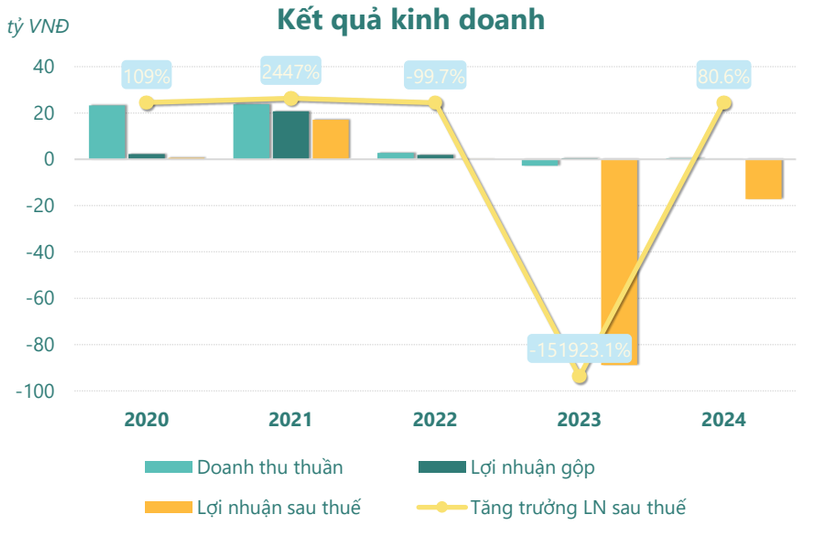
Lịch sử giá



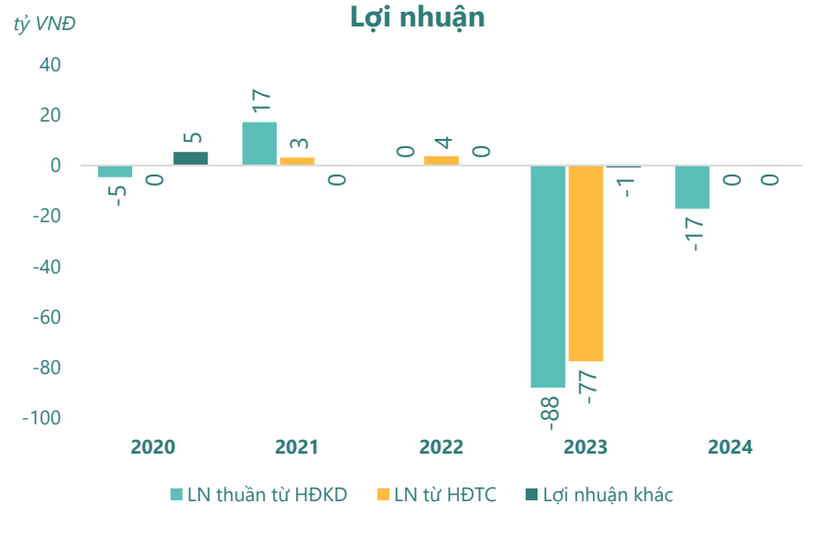
Kết quả kinh doanh **PVL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 118%** đạt **0.50** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 80.6%** đạt **-17.21** tỷ đồng.

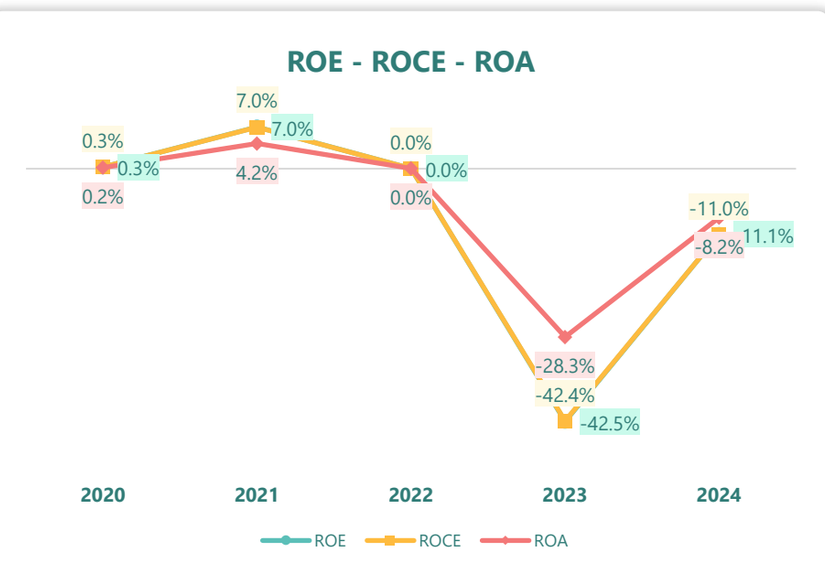
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -11.1% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH



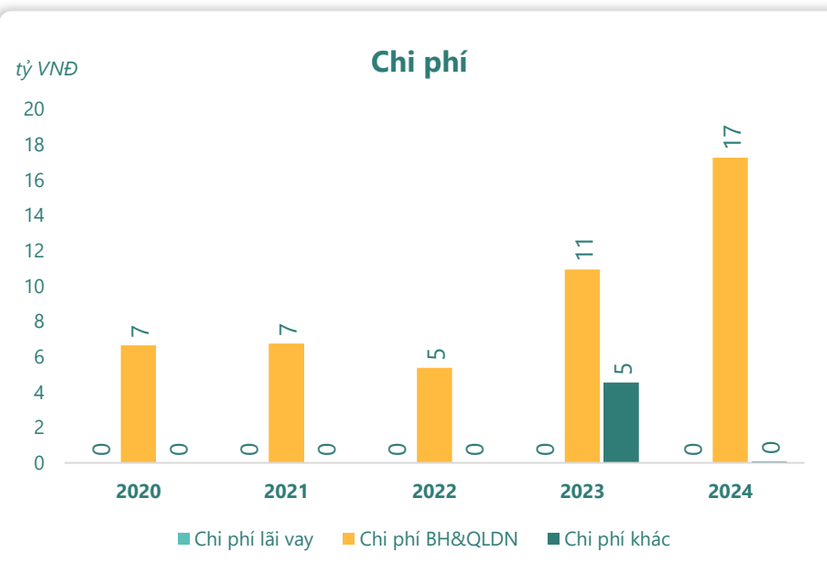
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PVL** năm **2024 tăng lên 70.81** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 17.14 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 87.95 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.





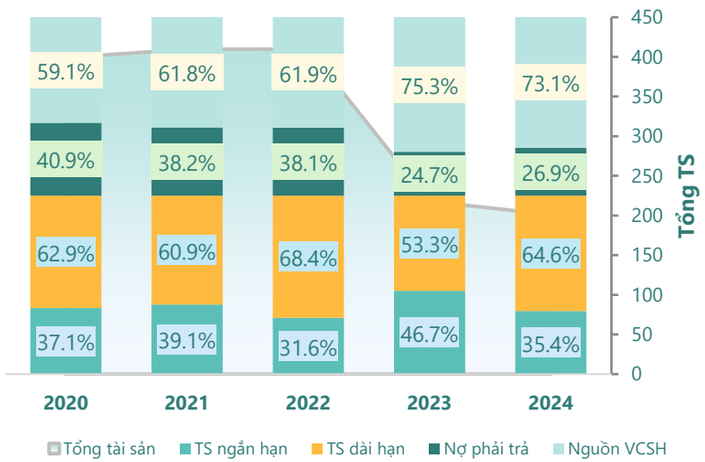
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **17.27** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PVL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-11.1%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

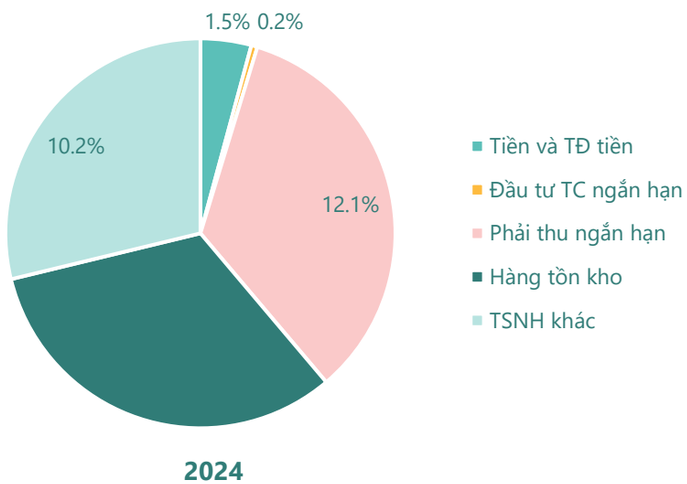


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

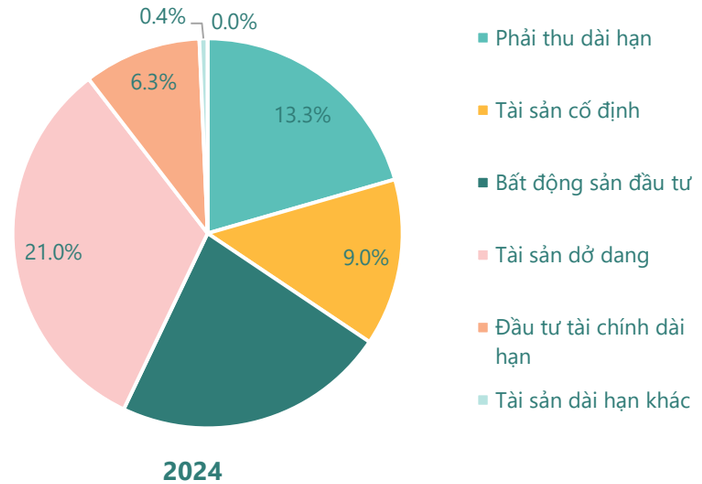
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVL** năm 2024 đạt **201.1** tỷ đồng, giảm **7.79%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PVL năm 2024 giảm **30.1%** so với năm trước, đạt **71.15** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

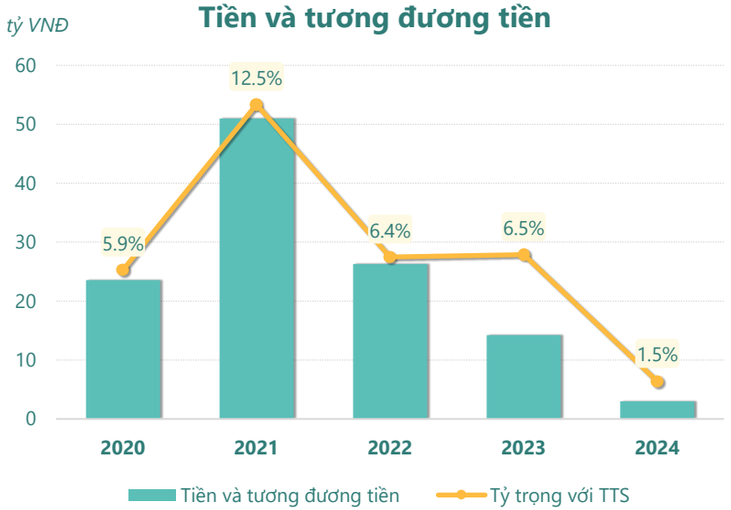
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.8%** so với năm trước và đạt **130.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **64.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **21.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 14.7%.

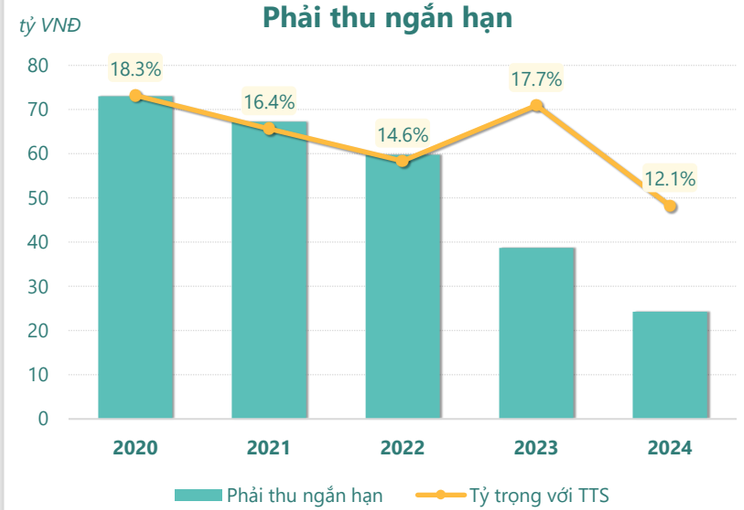
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

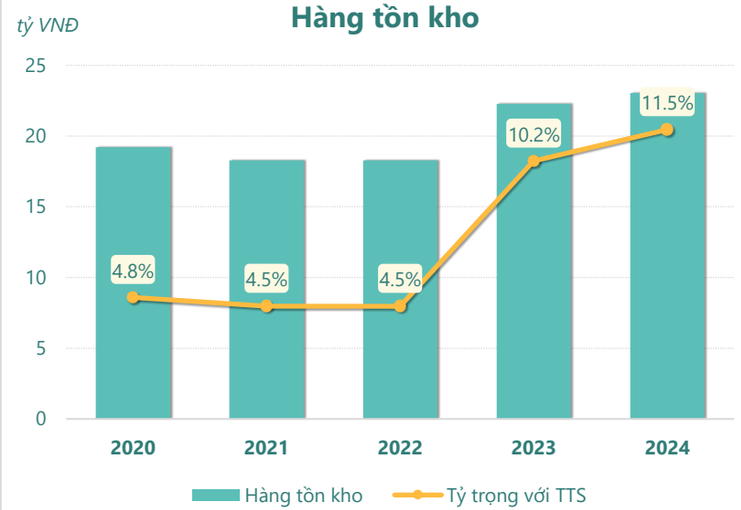
Tiền và tương đương tiền



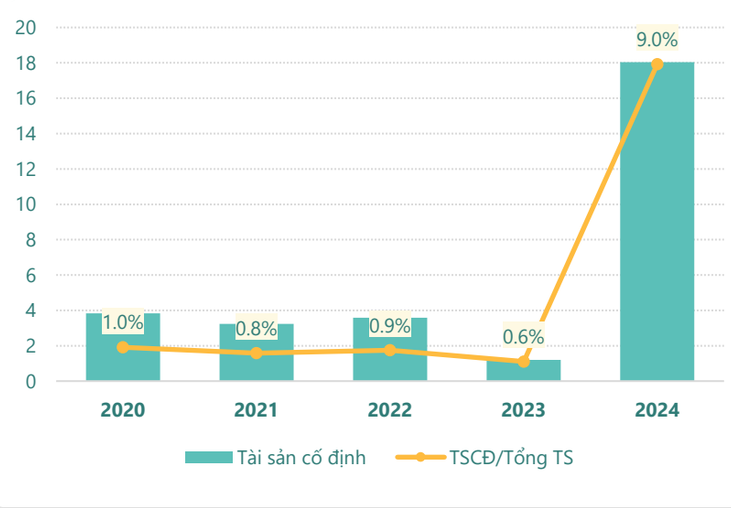
Phải thu ngắn hạn



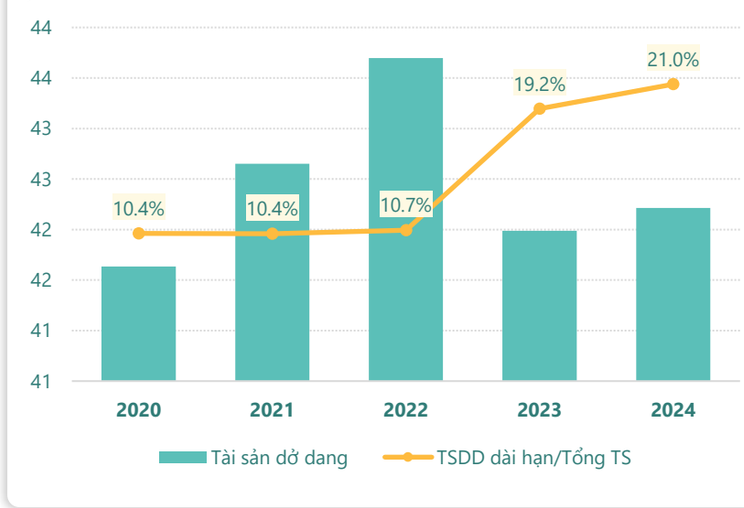
Hàng tồn kho



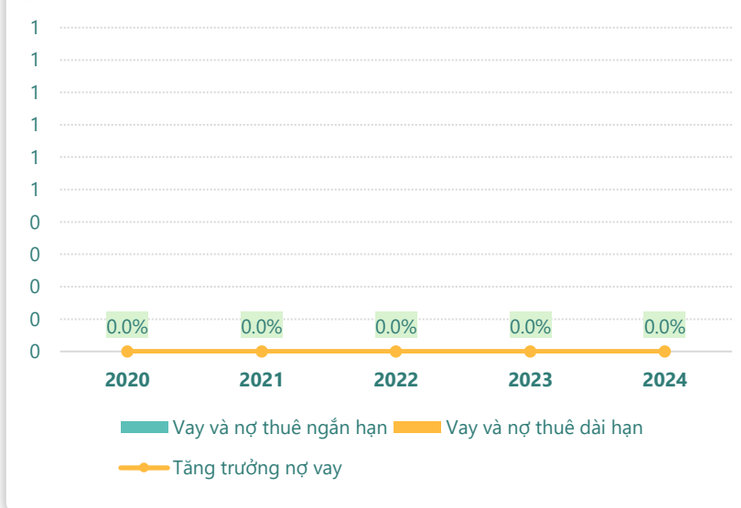
Tài sản cố định



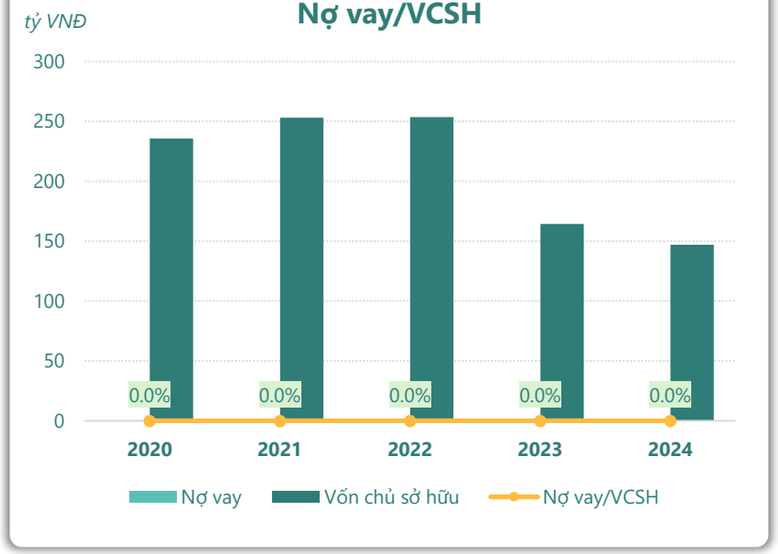
Tài sản dở dang

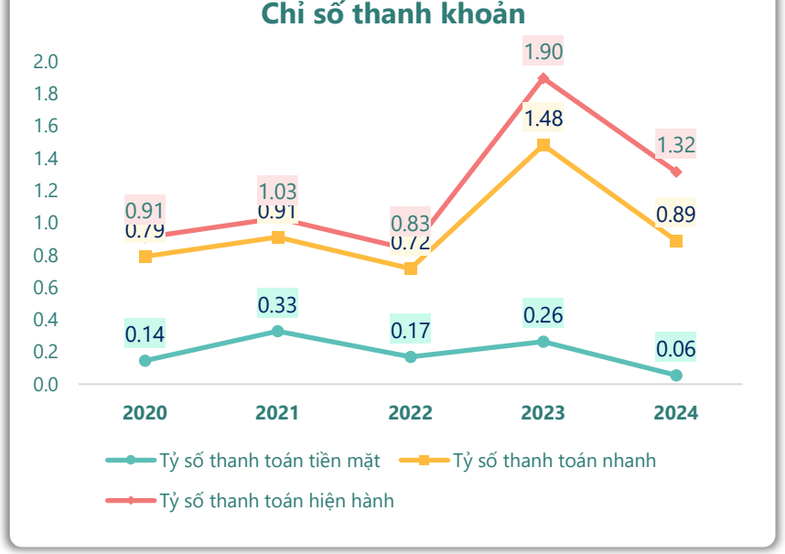


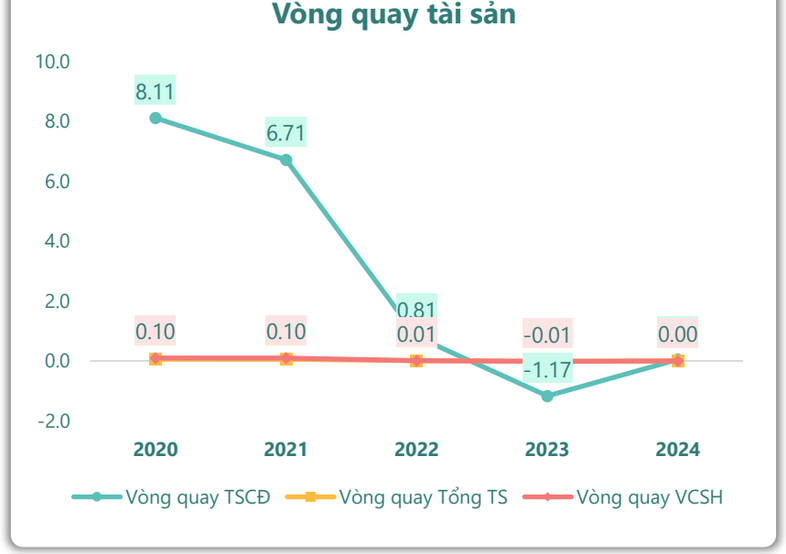
Nợ vay

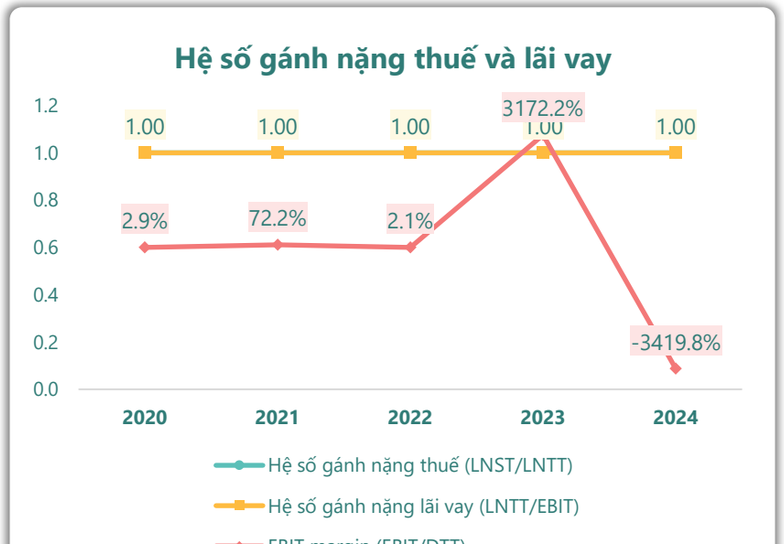


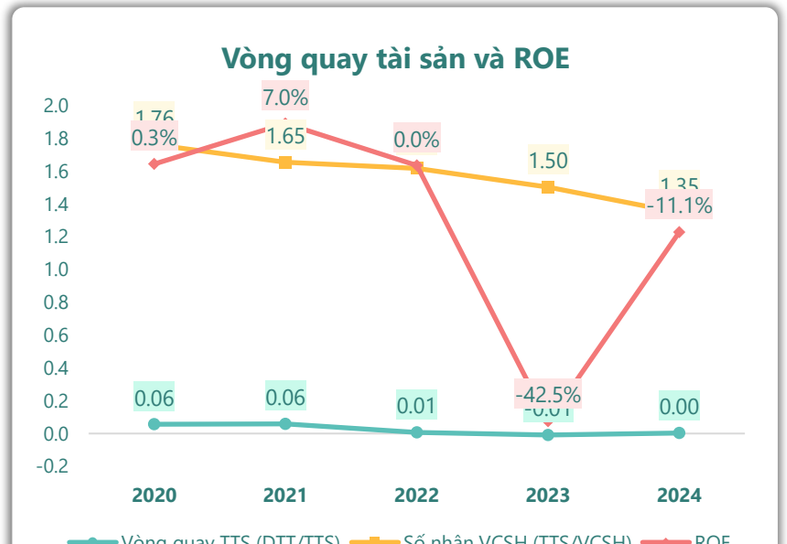
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

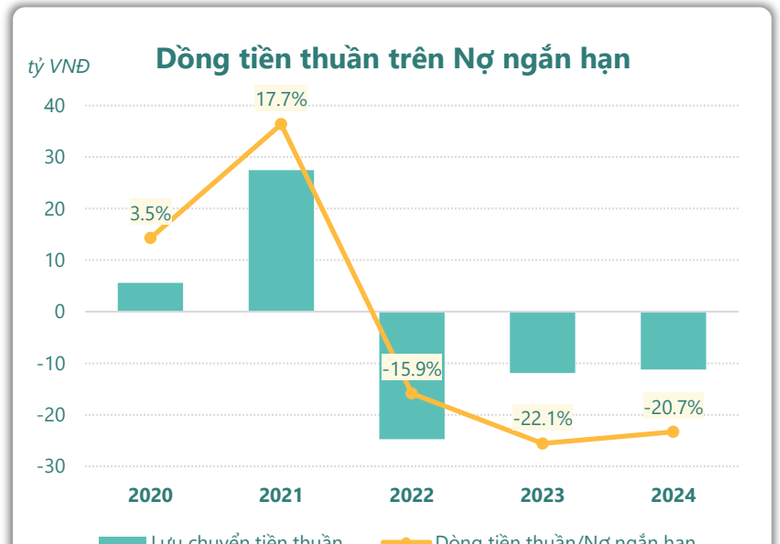












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**23.7**	**2.77**	**-2.80**	**0.50**
Giá vốn hàng bán	2.98	0.93	-3.25	0.34
Lợi nhuận gộp	**20.8**	**1.84**	**0.45**	**0.16**
Doanh thu HĐTC	4.19	7.10	0.47	0.28
Chi phí TC	1.06	3.51	77.9	0.31
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.75	5.37	10.9	17.3
LN thuần từ HĐKD	**17.1**	**0.06**	**-87.9**	**-17.1**
Lợi nhuận khác	-0.01	0	-0.86	-0.07
LN trước thuế	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**
Lợi nhuận sau thuế	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.2	-22.3	-15.2	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.96	-2.38	3.26	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.30	0	0	0
Tiền đầu kỳ	23.5	51.0	26.1	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	**27.4**	**-24.7**	**-11.9**	**-11.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.0	26.3	14.2	3.00

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**409**	**410**	**218**	**201**
Tài sản ngắn hạn	**160**	**129**	**102**	**71.2**
Tiền và tương đương tiền	51.0	26.3	14.2	3.00
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.01	4.66	6.38	0.36
Phải thu ngắn hạn	67.2	59.8	38.7	24.3
Hàng tồn kho	18.3	18.3	22.3	23.0
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	20.5	20.3	20.5
Tài sản dài hạn	**250**	**280**	**116**	**130**
Phải thu dài hạn	0.32	27.4	48.1	26.7
Tài sản cố định	3.24	3.58	1.21	18.0
Bất động sản đầu tư	0	0	12.3	29.5
Tài sản dở dang	42.7	43.7	42.0	42.2
Đầu tư tài chính dài hạn	203	204	12.7	12.7
Tài sản dài hạn khác	0.05	1.47	0.01	0.88
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**156**	**156**	**53.8**	**54.1**
Nợ ngắn hạn	**155**	**155**	**53.7**	**54.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	18.3	17.7	18.0
Nợ dài hạn	**0.87**	**0.89**	**0.12**	**0.00**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**253**	**254**	**164**	**147**
Vốn chủ sở hữu	**253**	**254**	**164**	**147**
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**